

Phụ lục I

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN KRÔNG BÔNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Krông Kmar	Xã Dang Kang	Xã Cư Kty	Xã Hòa Thành	Xã Hòa Tân	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Lễ	Xã Yang Reh	Xã Ea Trul	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Pui	Xã Hòa Sơn	Xã Cư Drăm	Xã Yang Mao
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		125.695	558	2.798	3.368	2.776	1.649	14.056	9.891	2.974	2.493	6.154	17.352	5.388	16.068	40.170
1	Đất nông nghiệp	NNP	113.672	394	2.585	2.775	2.624	1.359	13.496	9.450	1.783	1.694	5.610	14.650	4.504	13.577	39.171
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.780,0	35,9	522,9	579,2	569,8	340,2	419,1	467,0	405,6	570,4	425,5	266,4	702,3	230,0	245,7
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.310,1</i>	<i>35,8</i>	<i>55,7</i>	<i>386,1</i>	<i>119,5</i>	<i>186,6</i>	<i>217,4</i>	<i>465,9</i>	<i>293,0</i>	<i>400,0</i>	<i>375,3</i>	<i>106,0</i>	<i>478,9</i>	<i>68,9</i>	<i>121,2</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22.655,1	83,3	380,4	860,5	424,3	497,2	6.351,5	861,5	690,8	501,3	617,5	4.181,5	692,5	3.830,9	2.682,1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.043,5	245,0	1.427,4	925,6	1.482,0	495,2	1.298,5	755,6	622,2	277,4	581,7	1.160,1	988,7	1.161,4	622,7
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.248,1											2.058,6		828,6	11.360,9
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	30.098,4						3.734,0	6.245,4			3.631,0	588,6	979,4	789,6	14.130,4
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.449,7	24,1	248,8	385,9	136,7	25,5	1.461,5	1.103,8	57,0	338,4	350,2	6.383,0	1.093,0	6.728,3	10.113,3
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>24.151,2</i>	<i>20,5</i>	<i>0,3</i>				<i>549,6</i>	<i>1.021,4</i>	<i>28,9</i>	<i>332,7</i>	<i>137,9</i>	<i>5.268,5</i>	<i>1.070,9</i>	<i>6.009,1</i>	<i>9.711,4</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	150,9	5,5	2,7	21,8	10,1	0,8	5,5	16,2	6,8	6,5	4,4	12,4	34,5	8,3	15,4
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	246,5	0,6	3,4	1,6	1,5		225,6						13,8		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.165	163	198	319	151	258	501	350	331	279	438	908	369	436	464
2.1	Đất quốc phòng	CQP	169,1	3,4								41,3			124,4		
2.2	Đất an ninh	CAN	2,1	1,2		0,2			0,1		0,2		0,2		0,2		0,1
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,6												16,6		
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,7	5,2	0,05	0,1			0,6	0,1	14,1	0,04	0,3	0,8		0,3	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,7	1,2	15,3		0,04	1,5	15,0	1,5		0,2	2,0	20,1	2,8		
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	56,4		2,7				15,2	1,0	7,9	9,6	11,4	5,0	3,0	0,6	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.761,6	72,8	125,8	195,1	90,2	146,1	183,8	165,1	212,7	134,8	246,2	701,2	129,7	181,0	177,2
-	Đất giao thông	DGT	1.149,5	54,2	66,0	62,1	51,3	29,8	90,9	59,3	80,7	56,9	66,8	201,2	69,2	144,5	116,7
-	Đất thủy lợi	DTL	1.223,3	3,4	41,9	124,2	30,3	107,0	80,9	82,8	116,0	59,4	40,9	472,0	35,9	22,0	6,6

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Krông Kmar	Xã Dang Kang	Xã Cư Kty	Xã Hòa Thành	Xã Hòa Tân	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Lễ	Xã Yang Reh	Xã Ea Trul	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Pui	Xã Hòa Sơn	Xã Cư Drăm	Xã Yang Mao
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,7	0,2	0,2	0,03			0,1	0,1			0,04	0,1			0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,1	1,6	0,1	0,3	0,2	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1	0,2	0,1	0,5	0,2
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,0	6,4	2,7	2,3	2,4	1,3	3,0	2,0	2,2	2,9	2,9	10,8	3,4	6,9	2,9
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	31,6	1,6	1,5	2,0	1,4	3,3	3,0	1,7	2,3	3,4	3,6	2,7	2,9	1,1	1,1
-	Đất công trình năng lượng	DNL	160,4	1,0	0,01				0,02	0,01		0,2	113,8		0,6	0,01	44,8
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,9	0,5	0,1	0,04	0,03	0,03	0,03	0,03			0,04	0,04		0,1	0,03
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,9											1,9			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,2		1,6			0,2	0,3	0,4	0,2	2,3		0,4	0,2	0,4	0,2
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,1		0,4	1,1	0,3			0,8	0,6	0,7	0,8		0,3		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	120,9	3,2	10,6	2,5	3,9	4,3	5,3	17,6	10,6	8,6	16,8	11,7	16,2	5,0	4,6
-	Đất chợ	DCH	4,9	0,9	0,7	0,4	0,4	0,1	0,2	0,2		0,4	0,5		0,8	0,4	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,5	0,3	0,6	0,2	0,7	0,5	0,6	1,2	0,5	0,3	0,2	1,2	1,1	1,0	1,1
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	1,2	1,2													
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	642,1		46,4	45,8	34,2	23,4	67,1	62,9	36,8	52,5	57,9	73,3	60,5	45,1	36,1
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	52,3	52,3													
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,4	4,1	0,3	0,4	0,3	0,4	0,4	0,3	4,6	0,4	0,2	0,7	0,4	0,7	0,3
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,0	0,4					0,1					0,03	0,4	0,1	
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.243,7	21,1	6,9	54,8	11,4	78,6	218,4	78,4	53,5	39,6	105,7	105,3	16,1	204,2	249,7
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	114,1	0,1		22,0	14,4	7,4		39,8	0,2		13,8		13,8	2,6	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.858		15	274		32	59	92	861	520	106	1.794	515	2.055	534
4	Đất đô thị*	KDT	558	558													

* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên